

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 48
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 48



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, Phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Gia Tường	Thành viên
Ông: Lưu Mạnh Hùng	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Thanh Minh	Thành viên
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Thành viên
Ông: Võ Thanh Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Gia Tường	Tổng Giám đốc	(Không xem xét kéo dài thời gian giữ chức vụ Tổng Giám đốc từ ngày 12/06/2019)
Ông: Phùng Quang Hiệp	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	(Bổ nhiệm ngày 18/06/2019)
Ông: Ngô Đại Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Bùi Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng thành viên Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 28 tháng 07 năm 2019, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm 30/06/2019, một số dự án của Tập đoàn như: Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan; Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành và không có khả năng thanh toán các khoản nợ vay và lãi vay (Chi tiết các nội dung liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 4⁽¹⁾, 4⁽²⁾, 7⁽²⁾, 8⁽¹⁾, 8⁽²⁾, 10⁽²⁾, 16⁽¹⁾, 32 và Thuyết minh số 33). Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Tập đoàn.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo Thuyết minh số 15 và số 33, một số khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã quá hạn thanh toán. Trong đó: Số dư nợ gốc quá hạn là 668,9 tỷ đồng và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 336 tỷ đồng. Các khoản vay nêu trên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay lại nhưng Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình không thực hiện được trả nợ vay cho Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là "Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)" đã tạm bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình quản lý, vận hành từ năm 2012 nhưng chưa được phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành.

Ngoài các vấn đề nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc về các khoản tài sản và nợ tiềm tàng đã được trình bày tại Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

Tại thời điểm 30/06/2019, Tập đoàn đang đề nghị Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp xem xét, phê duyệt Quỹ tiền lương năm 2018.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.613.591.267.410	7.673.387.710.712
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	636.923.988.636	486.727.521.071
111	1. Tiền		360.498.988.636	2.257.521.071
112	2. Các khoản tương đương tiền		276.425.000.000	484.470.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	2.100.000.000	2.600.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.100.000.000	2.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.735.476.356.956	6.945.405.308.597
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	402.296.125	373.235.875
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	8.635.167.101	9.073.505.784
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		81.995.072	81.995.072
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	4.910.051.985.828	4.409.466.264.805
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	08	4.080.519.207.991	3.387.673.371.266
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.264.214.295.161)	(861.263.064.205)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		239.090.921.818	238.654.881.044
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		62.922.512.575	62.922.512.575
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	176.168.409.243	175.732.368.469

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.724.935.453.512	12.892.370.101.557
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.321.255.135.712	5.173.069.024.980
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	4.321.043.635.712	5.172.052.546.092
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	211.500.000	1.016.478.888
220	II. Tài sản cố định		1.717.484.195	1.854.764.087
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	353.984.195	491.264.087
222	- Nguyên giá		34.715.319.338	34.715.319.338
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.361.335.143)	(34.224.055.251)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.363.500.000	1.363.500.000
228	- Nguyên giá		1.903.779.800	1.903.779.800
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(540.279.800)	(540.279.800)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	8.396.609.400	8.396.609.400
231	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	158.813.104.954	159.007.604.954
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		158.813.104.954	159.007.604.954
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	7.229.301.667.405	7.544.487.307.296
251	1. Đầu tư vào công ty con		12.349.097.165.325	12.468.149.734.053
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		353.585.296.121	264.629.471.627
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		131.094.756.114	131.094.756.114
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.604.475.550.155)	(5.319.386.654.498)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.451.451.846	5.554.790.840
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.451.451.846	5.554.790.840
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		20.338.526.720.922	20.565.757.812.269

1110
NG
HIỆM
KIẾ
A
KIẾ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.902.154.138.484	6.850.338.512.385
310	I. Nợ ngắn hạn		3.075.703.765.903	2.459.767.887.629
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	457.355.416.752	457.916.095.267
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	57.878.140	520.806.320
314	3. Phải trả người lao động		17.986.309.468	37.893.051.157
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		669.000.000	-
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	86.812.569	63.945.298
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	773.830.843.895	354.974.069.636
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.820.093.421.355	1.607.546.337.425
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.624.083.724	853.582.526
330	II. Nợ dài hạn		3.826.450.372.581	4.390.570.624.756
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	192.367.000	1.042.345.888
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	3.822.972.289.396	4.385.942.562.683
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.285.716.185	3.585.716.185
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.436.372.582.438	13.715.419.299.884
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	13.434.820.952.346	13.713.867.669.792
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.884.544.227.183	11.884.544.227.183
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.069.329.955.942	2.069.329.955.942
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(990.470.959.140)	(711.424.241.694)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>(711.424.255.744)</i>	<i>(872.864.595.093)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>(279.046.703.396)</i>	<i>161.440.353.399</i>
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		471.417.728.361	471.417.728.361
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.551.630.092	1.551.630.092
431	1. Nguồn kinh phí	21	1.551.630.092	1.551.630.092
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		20.338.526.720.922	20.565.757.812.269

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vi Hoàng Sơn



Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.512.446.705	2.491.141.984
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.512.446.705	2.491.141.984
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.772.061.841	2.171.780.786
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(259.615.136)	319.361.198
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	446.249.811.718	570.025.723.304
22	7. Chi phí tài chính	26	285.088.895.658	197.303.253.630
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	441.966.305.599	306.908.142.636
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(281.065.004.675)	66.133.688.236
31	11. Thu nhập khác	28	2.327.814.398	4.345.676.887
32	12. Chi phí khác		309.527.169	136.248.500
40	13. Lợi nhuận khác		2.018.287.229	4.209.428.387
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(279.046.717.446)	70.343.116.623
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(279.046.717.446)	70.343.116.623

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Phó Tổng Giám đốc phụ trách





 Phùng Quang Hiệp

Vi Hoàng Sơn

Lương Thị Anh Đào

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(279.046.717.446)	70.343.116.623
	2. Điều chỉnh cho các khoản		242.225.433.780	(102.334.434.618)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		240.618.886	375.339.589
03	- Các khoản dự phòng		688.040.126.612	467.316.100.098
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(459.710.283)	(151.001)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(445.595.601.435)	(570.025.723.304)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(36.821.283.666)	(31.991.317.995)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(195.964.958.438)	(267.593.493.827)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		405.583.205.457	2.730.176.192
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	108.096.580
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.596.984.067
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.344.390.000)	(6.740.337.719)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		169.452.573.353	(300.889.892.702)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(5.258.144.022)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.100.000.000)	(1.159.518.457.565)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.600.000.000	1.067.574.626.255
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.966.000.000)	(3.418.500.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		195.262.689.300	500.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		156.598.995.624	570.025.723.304
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		345.395.684.924	469.905.247.972
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(364.651.790.712)	(319.567.660.731)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(364.651.790.712)	(319.567.660.731)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		150.196.467.565	(150.552.305.461)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		486.727.521.071	396.387.807.730
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	151.001
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	636.923.988.636	245.835.653.270

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vi Hoàng Sơn



Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, Phố Tráng Tiên, Phường Tráng Tiên, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 13.718.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba ngàn bảy trăm mười tám tỷ đồng).
Vốn chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 30/06/2019 là: 11.884.544.227.183 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; Kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng; Kinh doanh phân bón);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; Công nghiệp chế biến cao su; Công nghiệp hóa chất; Sản xuất phân bón, hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng);
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất	Hà Nội	Kinh doanh cho thuê Văn phòng, Khách sạn
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	Hà Nội	Thông tin khoa học và công nghệ
Ban quản lý Dự án Đạm Ninh Bình Văn phòng đại diện	Ninh Bình	Ban quản lý dự án

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 04 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước từ số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC, Thông tư số 59/2018/TT-BTC và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.17. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	714.552.928	617.215.914
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	359.784.435.708	1.640.305.157
Các khoản tương đương tiền (*)	276.425.000.000	484.470.000.000
	636.923.988.636	486.727.521.071

(*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 24 ngày đến 01 tháng có giá trị 276.425.000.000 đồng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1% đến 4,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2.100.000.000	-	2.600.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.100.000.000	-	2.600.000.000	-
	2.100.000.000	-	2.600.000.000	-

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	12.349.097.165.325	(5.595.229.859.104)	12.468.149.734.053	(5.310.140.963.447)
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	1.725.009.284.738	-	1.725.009.284.738	-
- Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào ⁽¹⁾	158.937.516.590	-	151.971.516.590	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ⁽²⁾	2.313.741.525.486	(2.313.741.525.486)	2.313.741.525.486	(2.313.741.525.486)
- Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	13.249.412.711	-	13.249.412.711	-
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	2.658.310.000.000	(2.330.808.553.775)	2.658.310.000.000	(2.029.874.014.763)
- Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn	288.098.000.000	-	288.098.000.000	-
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	935.103.360.000	(138.567.276.709)	935.103.360.000	(152.101.865.094)
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	287.310.000.000	-	287.310.000.000	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	802.500.000.000	(802.500.000.000)	802.500.000.000	(802.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	287.063.294.000	-	287.063.294.000	-
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	239.858.725.000	-	239.858.725.000	-
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	637.020.884.800	-	637.020.884.800	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt NET	96.386.778.000	-	96.386.778.000	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	156.060.000.000	-	156.060.000.000	-
- Công ty Cổ phần Pin - Ac quy Miền Nam	237.019.910.000	-	237.019.910.000	-
- Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	63.593.100.000	-	63.593.100.000	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	71.945.298.000	-	71.945.298.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	408.606.492.000	-	408.606.492.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	329.699.940.000	-	329.699.940.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	-	-	126.018.568.728	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	371.592.000.000	-	371.592.000.000	-
- Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	34.404.520.000	-	34.404.520.000	-
- Công ty Cổ phần Xã Phòng Hà Nội	46.781.600.000	-	46.781.600.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	62.055.444.000	(9.612.503.134)	62.055.444.000	(11.923.558.104)
- Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	124.750.080.000	-	124.750.080.000	-



Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	30/06/2019	01/01/2019		
	Giá gốc	Giá gốc		
	VND	VND		
	Dự phòng	Dự phòng		
	VND	VND		
		Dự phòng		
		VND		
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	353.585.296.121	(7.623.000.000)	264.629.471.627	(7.623.000.000)
- Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội	32.472.460.000	-	32.472.460.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	4.617.500.000	-	4.617.500.000	-
- Công ty Cổ phần Pin Ac quy Vĩnh Phú	7.623.000.000	(7.623.000.000)	7.623.000.000	(7.623.000.000)
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	13.346.702.500	-	13.346.702.500	-
- Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	4.120.680.000	-	4.120.680.000	-
- Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	71.262.030.000	-	71.262.030.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	17.290.772.288	-	17.290.772.288	-
- Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa chất	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	88.955.824.494	-	-	-
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam	34.896.326.839	-	34.896.326.839	-
Các khoản đầu tư khác	131.094.756.114	(1.622.691.051)	131.094.756.114	(1.622.691.051)
- Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đứơc Giang	76.902.705.063	-	76.902.705.063	-
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	52.569.360.000	-	52.569.360.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Dầu tư và Xây dựng Mỏ	1.622.691.051	(1.622.691.051)	1.622.691.051	(1.622.691.051)
	12.833.777.217.560	(5.604.475.550.155)	12.863.873.961.794	(5.319.386.654.498)

(1) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan.

(2) Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành, tình hình sản xuất kinh doanh thua lỗ, lỗ lũy kế đã vượt vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Viện nghiên cứu
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn	TP Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	53,50%	53,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phụ Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Pin - Ac quy Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Phụ Thọ	68,50%	68,50%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Sản xuất Pin, Ắc quy
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sát trùng



10
G
M
T
E
T

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội	Hà Nội	27,00%	27,00%	Sản xuất sơn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Đà Nẵng	37,32%	37,32%	Sản xuất hóa chất
Công ty Cổ phần Pin Acquy Vĩnh Phú	Phú Thọ	24,08%	24,08%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	Hà Nội	21,00%	21,00%	Sản xuất Pin
Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Tây Ninh	43,18%	43,18%	Sản xuất hóa chất
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (*)	Hà Nội	36,00%	36,00%	Công nghiệp cao su
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

(*) Trong kỳ, Tập đoàn chào bán thành công 4.209.800 cổ phần, khiến tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng giảm từ 51% còn 36%.

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	Hà Nội	9,24%	9,24%	SXKD Hóa chất
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	Đồng Nai	15,00%	15,00%	Nhựa và Hóa chất
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ	Hà Nội	15,00%	15,00%	Tư vấn đầu tư, xây dựng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Thiết bị và Sản phẩm An toàn Việt Nam	215.675.139	(215.675.139)	215.675.139	(215.675.139)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Thực phẩm	29.760.736	(29.760.736)	29.760.736	(29.760.736)
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	61.600.000	-	52.800.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	95.260.250	-	75.000.000	-
	402.296.125	(245.435.875)	373.235.875	(245.435.875)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Hữu Hạn Công trình SEDIN	1.209.096.535	-	1.209.096.535	-
- Công ty Hữu hạn Giám sát Dự án hóa dầu QuangDong Shunye	2.490.802.532	-	2.490.802.532	-
- Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Phát triển Hạ tầng	690.822.638	-	690.822.638	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24 - ICIC	740.926.879	-	740.926.879	-
- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	685.575.000	-	685.575.000	-
- Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE)	721.475.000	-	721.475.000	-
- Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	1.056.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.096.468.517	-	1.478.807.200	-
	8.635.167.101	-	9.073.505.784	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Vĩnh Phú ⁽¹⁾	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ⁽²⁾	4.903.451.985.828	(1.141.798.759.113)	4.402.866.264.805	(772.813.943.451)
	4.910.051.985.828	(1.148.398.759.113)	4.409.466.264.805	(779.413.943.451)
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ⁽²⁾	4.321.043.635.712	-	5.172.052.546.092	-
	4.321.043.635.712	-	5.172.052.546.092	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn

(1) Khoản cho Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Vĩnh Phú vay theo Hợp đồng vay vốn số 210/HCVN-TCKT ngày 14/03/2012:

+ Số tiền vay: 6.600.000.000 đồng.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn cho vay: 01 năm;

+ Khoản cho vay đã quá hạn, Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng nên không thực hiện tính lãi;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 6.600.000.000 đồng.

(2) Khoản cho Công ty TNHH MTV Dạm Ninh Bình vay ngắn hạn bao gồm các hợp đồng sau:

2.1. Hợp đồng số 02/2016/HĐ-HCVN ngày 25/02/2016:

- + Số tiền vay: 120.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: Theo Phụ lục số 02 ngày 20/04/2017 là đến 31/12/2017;
- + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 30/06/2019 là 120.000.000.000 đồng.

2.2. Hợp đồng số 03/2016/HĐ-HCVN ngày 08/03/2016:

- + Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: Theo Phụ lục số 02 ngày 20/04/2017 là đến 31/08/2017;
- + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 30/06/2019 là 30.000.000.000 đồng.

2.3. Hợp đồng số 05/2016/HĐ-HCVN ngày 25/03/2016:

- + Số tiền vay: 19.458.292.511 đồng;
- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay đến kỳ hạn tháng 3/2016 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- + Thời hạn cho vay: Theo Phụ lục số 02 ngày 20/04/2017 là đến 31/05/2017;
- + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 30/06/2019 là 18.700.000.000 đồng.

2.4. Hợp đồng số 03/2017/HĐ-HCVN ngày 11/02/2017:

- + Số tiền vay: 16.195.677.104 đồng;
- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 01/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình và lãi vay kỳ tháng 01/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 30/06/2019 là 16.195.677.104 đồng.

2.5. Hợp đồng số 05/2017/HĐ-HCVN ngày 23/03/2017:

- + Số tiền vay: 22.637.714.099 đồng;
- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 02/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình và lãi vay kỳ tháng 02/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 30/06/2019 là 22.637.714.099 đồng.

2.6. Hợp đồng số 07/2017/HĐ-HCVN ngày 20/04/2017:

- + Số tiền vay: 53.393.084.700 đồng;
- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 03/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 03/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 30/06/2019 là 53.393.084.700 đồng.

2.7. Hợp đồng số 08/2017/HĐ-HCVN ngày 31/05/2017:

+ Số tiền vay: 21.755.237.597 đồng;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 04/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình và lãi vay kỳ tháng 04/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 30/06/2019 là 21.755.237.597 đồng.

2.8. Hợp đồng số 09/2017/HĐ-HCVN ngày 19/06/2017:

+ Số tiền vay: 21.347.057.663 đồng;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 05/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình và lãi vay kỳ tháng 05/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 30/06/2019 là 21.347.057.663 đồng.

2.9. Hợp đồng số 10/2017/HĐ-HCVN ngày 19/06/2017:

+ Số tiền vay: 55.436.863.033 đồng;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 06/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 06/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 30/06/2019 là 55.436.863.033 đồng.

2.10. Hợp đồng số 12/2017/HĐ-HCVN ngày 08/08/2017:

+ Số tiền vay: 20.997.070.751 đồng;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 07/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 07/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 30/06/2019 là 20.997.070.751 đồng.

2.11. Hợp đồng số 13/2017/HĐ-HCVN ngày 06/09/2017:

+ Số tiền vay: 21.843.930.505 đồng;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 08/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 08/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 30/06/2019 là 21.843.930.505 đồng.

2.12. Hợp đồng số 14/2017/HĐ-HCVN ngày 09/10/2017:

+ Số tiền vay: 55.185.853.201 đồng;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 09/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 09/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 30/06/2019 là 55.185.853.201 đồng.

2.13. Hợp đồng số 15/2017/HĐ-HCVN ngày 09/11/2017:

+ Số tiền vay: 20.885.524.158 đồng;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 10/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 10/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 30/06/2019 là 20.885.524.158 đồng.

2.14. Hợp đồng số 16/2017/HĐ-HCVN ngày 12/12/2017

+ Số tiền vay: 21.851.162.711 đồng;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 11/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 11/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 30/06/2019 là 21.851.162.711 đồng.

2.15. Hợp đồng số 17/2017/HĐ-HCVN ngày 29/12/2017

+ Số tiền vay: 59.986.720.544 đồng;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 12/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 12/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 30/06/2019 là 59.986.720.544 đồng.

2.16. Khoản cho vay đến hạn thanh toán tại ngày 31/12/2018 của các hợp đồng cho vay dài hạn như sau:

- Hợp đồng số 01/2015/HĐ-HCVN ngày 25/08/2015, số cho vay đến hạn thu hồi là 166.146.772.655 đồng;
- Hợp đồng số 02/2015/HĐ-HCVN ngày 28/08/2015, số cho vay đến hạn thu hồi là 366.016.967.595 đồng;
- Hợp đồng số 03/2015/HĐ-HCVN ngày 22/09/2015, số cho vay đến hạn thu hồi là 1.069.821.648.700 đồng;
- Hợp đồng số 04/2015/HĐ-HCVN ngày 22/09/2015, số cho vay đến hạn thu hồi là 584.125.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 01/2016/HĐ-HCVN ngày 25/02/2016, số cho vay đến hạn thu hồi là 372.022.421.799 đồng;
- Hợp đồng số 06/2016/HĐ-HCVN ngày 16/05/2016, số cho vay đến hạn thu hồi là 148.517.059.447 đồng;
- Hợp đồng số 07/2016/HĐ-HCVN ngày 30/06/2016, số cho vay đến hạn thu hồi là 176.661.446.937 đồng;
- Hợp đồng số 08/2016/HĐ-HCVN ngày 23/08/2016, số cho vay đến hạn thu hồi là 367.035.935.536 đồng;
- Hợp đồng số 04/2017/HĐ-HCVN ngày 11/02/2017, số cho vay đến hạn thu hồi là 366.519.037.093 đồng;
- Hợp đồng số 11/2017/HĐ-HCVN ngày 08/08/2017, số cho vay đến hạn thu hồi là 301.750.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 18-T01/2018/HĐ-HCVN ngày 23/03/2018, số cho vay đến hạn thu hồi là 240.768.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 19-T02/2018/HĐ-HCVN ngày 23/03/2018, số cho vay đến hạn thu hồi là 2.750.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 20-T03/2018/HĐ-HCVN ngày 09/04/2018, số cho vay đến hạn thu hồi là 24.566.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 21-T04/2018/HĐ-HCVN ngày 07/05/2018, số cho vay đến hạn thu hồi là 2.452.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 22-T05/2018/HĐ-HCVN ngày 04/06/2018, số cho vay đến hạn thu hồi là 2.208.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 23-T06/2018/HĐ-HCVN tháng 07/2018, số cho vay đến hạn thu hồi là 1.595.200.000 đồng;
- Hợp đồng số 24-T07/2018/HĐ-HCVN ngày 09/08/2018, số cho vay đến hạn thu hồi là 131.095.500.000 đồng;
- Hợp đồng số 25-T08/2018/HĐ-HCVN ngày 07/09/2018, số cho vay đến hạn thu hồi là 1.152.500.000 đồng;
- Hợp đồng số 26-T09/2018/HĐ-HCVN ngày 05/10/2018, số cho vay đến hạn thu hồi là 3.543.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 27-T10/2018/HĐ-HCVN ngày 08/11/2018, số cho vay đến hạn thu hồi là 1.049.400.000 đồng;
- Hợp đồng số 28-T12/2018/HĐ-HCVN ngày 07/01/2019, số cho vay đến hạn thu hồi là 13.440.200.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn

(3) Khoản Tập đoàn cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay theo các hợp đồng cho vay như sau:

3.1. Theo hợp đồng cho vay lại số 01/2015/HĐ-HCVN ngày 25/08/2015:

- + Mục đích vay: Trả nợ gốc khế ước số 117-7-5080-00-00069 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- + Thời hạn cho vay: Từ ngày 01/09/2015 đến tháng 25/06/2021;
- + Lãi suất: Theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDDA/NHCT106 - VINACHEM ngày 6/12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tập đoàn Hóa chất Việt Nam;
- + Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 331.978.060.844 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 166.146.772.655 đồng.

3.2. Theo hợp đồng vay vốn số 02/2015/HĐ-HCVN ngày 28/08/2015:

- + Mục đích vay: Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình trả thay cho Tập đoàn khoản nợ gốc, lãi vay kỳ thứ 04 ngày 21/07/2015 cho Ngân hàng EximBank Trung Quốc theo hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/09/2008;
- + Thời hạn cho vay: 03 năm;
- + Lãi suất: 7,625%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 366.016.967.595 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 366.016.967.595 đồng.

3.3. Theo hợp đồng cho vay lại số 03/2015/HĐ-HCVN ngày 22/09/2015:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân đạm ure từ than cám công suất 560.000 tấn/năm;
- + Thời hạn cho vay: tháng 09/2015 đến tháng 09/2023;
- + Lãi suất: Hợp đồng số 18/2008/HĐTD ngày 19/3/2008 và Hợp đồng số 01/2009/HĐTĐDT-NHPT ngày 20/05/2009 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình và Tổng Công ty Hóa
- + Số dư nợ gốc với khoản cho vay USD là 1.243.272 USD; Tương đương 29.049.050.280 đồng. Trong đó: Đến hạn thu hồi là 298.380 USD, tương đương với 6.971.648.700 đồng;
- + Số dư nợ gốc với khoản cho vay VND là: 2.653.476.122.992 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 1.062.850.000.000 đồng.

3.4. Theo hợp đồng cho vay lại số 04/2015/HĐ-HCVN ngày 22/09/2015:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân đạm ure từ than cám công suất 560.000 tấn/năm;
- + Thời hạn cho vay: Từ ngày 01/09/2015 đến tháng 21/01/2023;
- + Lãi suất: Theo Hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/9/2008 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III với Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam);
- + Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2019 là 112.499.999 USD tương đương 2.628.562.476.635 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 25.000.000 USD, tương đương 584.125.000.000 đồng.

3.5. Hợp đồng vay vốn số 01/2016/HĐ-HCVN ngày 25/02/2016:

- + Hạn mức: 372.022.421.799 đồng;
- + Mục đích vay: Trả thay Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình khoản nợ gốc, lãi vay kỳ thứ 05 ngày 21/01/2016 cho Ngân hàng Eximbank Trung Quốc;
- + Thời hạn vay: 03 năm kể từ ngày 21/01/2016 đến ngày 21/01/2019;
- + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 372.022.421.799 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 372.022.421.799 đồng.

3.6. Hợp đồng số 06/2016/HĐ-HCVN ngày 16/05/2016 và Phụ lục số 01 ngày 20/04/2017:

+ Hạn mức: 148.520.000.000 đồng;

+ Mục đích sử dụng: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay đến hạn kỳ tháng 4/2016 đến tháng 12/2016 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;

+ Thời hạn vay: Theo Phụ lục số 01 ngày 20/04/2017: 24 tháng kể từ ngày ký giấy nhận nợ đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 148.517.059.447 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 148.517.059.447 đồng.

3.7. Hợp đồng số 07/2016/HĐ-HCVN ngày 30/06/2016, và Phụ lục số 01 ngày 20/04/2017:

+ Hạn mức: 175.000.000.000 đồng và 118.000 USD;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay đến hạn từ kỳ tháng 5/2016 đến tháng 12/2016 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

+ Thời hạn vay: Theo Phụ lục số 01 ngày 20/04/2017: 24 tháng kể từ ngày ký giấy nhận nợ đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 176.661.446.937 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 176.661.446.937 đồng.

3.8. Hợp đồng cho vay lại số 08/2016/HĐ-HCVN ngày 23/08/2016:

+ Mục đích vay: Vay để thanh toán nợ gốc, lãi và phí cho vay lại kỳ thứ 06 ngày 21/07/2016 cho Eximbank Trung Quốc;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (từ ngày 20/07/2016 đến ngày 20/07/2019);

+ Lãi suất: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 367.035.935.536 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 367.035.935.536 đồng.

3.9. Hợp đồng số 04/2017/HĐ-HCVN ngày 11/02/2017:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc, lãi và phí cho vay lại kỳ hạn 21/01/2017 cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - thuộc khoản vay Exinbank Trung Quốc theo hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/09/2008;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 20/01/2017);

+ Lãi suất: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 366.519.037.093 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 366.519.037.093 đồng.

3.10. Hợp đồng số 11/2017/HĐ-HCVN ngày 08/08/2017:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc, lãi và phí cho vay lại kỳ hạn 21/01/2017 cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - thuộc khoản vay Exinbank Trung Quốc theo hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/09/2008;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 19/07/2017);

+ Lãi suất: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 362.087.535.970 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 301.750.000.000 đồng.

3.11. Hợp đồng số 18-T01/2018/HĐ-HCVN ngày 23/03/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản lãi tháng 01/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội; trả thay khoản nợ gốc, lãi và phí cho vay lại kỳ hạn 21/01/2018 cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - thuộc khoản vay Exinbank Trung Quốc theo hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 19/01/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 361.150.772.989 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 240.768.000.000 đồng.

3.12. Hợp đồng số 19-T02/2018/HĐ-HCVN ngày 23/03/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản lãi tháng 02/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội; trả thay khoản nợ gốc, lãi và phí cho vay lại kỳ hạn 02/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Ninh Bình - theo các hợp đồng vay;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 02/03/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 4.128.112.394 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 2.750.000.000 đồng.

3.13. Hợp đồng số 20-T03/2018/HĐ-HCVN ngày 09/04/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản gốc, lãi tháng 03/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội; trả thay khoản nợ gốc, lãi và phí cho vay lại kỳ hạn 03/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Ninh Bình - theo các hợp đồng vay;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 26/03/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 36.848.277.451 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 24.566.000.000 đồng.

3.14. Hợp đồng số 21-T04/2018/HĐ-HCVN ngày 07/05/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản lãi vay tháng 04/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, khoản nợ vay kỳ tháng 04/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Bình theo các hợp đồng vay;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 26/04/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 3.678.712.339 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 2.452.000.000 đồng.

3.15. Hợp đồng số 22-T05/2018/HĐ-HCVN ngày 04/06/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản lãi vay tháng 05/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, khoản nợ vay kỳ tháng 05/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Bình theo các hợp đồng vay;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 23/05/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 3.312.703.482 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 2.208.000.000 đồng.

3.16. Hợp đồng số 23-T06/2018/HĐ-HCVN tháng 07/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản gốc và lãi vay tháng 06/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, khoản nợ vay kỳ tháng 06/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Bình theo các hợp đồng vay;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 27/06/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 2.392.913.386 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 1.595.200.000 đồng.

3.17. Hợp đồng số 24-T07/2018/HĐ-HCVN ngày 09/08/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản gốc và lãi vay tháng 07/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, khoản nợ vay kỳ tháng 07/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Bình theo các hợp đồng vay;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 19/07/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 393.286.440.063 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 131.095.500.000 đồng.

3.18. Hợp đồng số 25-T08/2018/HĐ-HCVN ngày 07/09/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản gốc và lãi vay tháng 08/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, khoản nợ vay kỳ tháng 08/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Bình theo các hợp đồng vay;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 27/09/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 3.457.630.948 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 1.152.500.000 đồng.

3.19. Hợp đồng số 26-T09/2018/HĐ-HCVN ngày 05/10/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản gốc và lãi vay tháng 09/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, khoản nợ vay kỳ tháng 09/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Bình theo các hợp đồng vay;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 25/09/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 10.629.151.553 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 3.543.000.000 đồng.

3.20. Hợp đồng số 27-T10/2018/HĐ-HCVN ngày 08/11/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản gốc và lãi vay tháng 10/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, khoản nợ vay kỳ tháng 10/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Bình theo các hợp đồng vay;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 25/10/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 3.148.281.225 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 1.049.400.000 đồng.

3.21. Hợp đồng số 28-T12/2018/HĐ-HCVN ngày 07/01/2019:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản gốc và lãi vay tháng 12/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, khoản nợ vay kỳ tháng 12/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Bình theo các hợp đồng vay;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 24/12/2018);

+ Lãi suất: 6,8%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 40.320.614.516 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 13.440.200.000 đồng.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- <i>Văn phòng Tập đoàn</i>	2.920.615.352.358	(115.570.100.173)	2.227.724.568.636	(81.603.684.879)
+ Dự thu lãi tiền gửi	82.438.356	-	478.232.877	-
+ Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình tiền lãi cho vay ⁽¹⁾	312.941.282.814	(113.904.722.394)	277.043.179.625	(79.938.307.100)
+ Phải thu Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú tiền lãi cho vay	1.665.377.779	(1.665.377.779)	1.665.377.779	(1.665.377.779)
+ Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình về lãi vay, phạt quá hạn ngân hàng mà Tập đoàn chưa thanh toán ⁽¹⁾	336.012.427.973	-	221.326.403.323	-
+ Phải thu cho vay lại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ⁽¹⁾ (*)	446.649.524.069	-	-	-
+ Phải thu các đơn vị thành viên tiền cấp kinh phí đề tài khoa học kỹ thuật	2.160.000.000	-	2.370.000.000	-
+ Phải thu công ty con tiền lợi nhuận điều động	76.827.986.802	-	81.827.986.802	-
+ Phải thu các đơn vị thành viên tiền cổ tức được chia	116.992.193.500	-	16.503.341.423	-
+ Phải thu Công ty TNHH MTV DAP-Vinachem theo biên bản thẩm tra quyết toán dự án “Nhà máy Sản xuất Phân bón DAP”	9.170.125.391	-	9.170.125.391	-
+ Phải thu Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào tiền cấp hoạt động ⁽²⁾	1.522.515.654.086	-	1.522.524.928.205	-
+ Phải thu Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào tiền chi phí thăm dò khai thác ⁽²⁾	88.638.729.140	-	88.638.729.140	-
+ Phải thu khác	6.959.612.448	-	6.176.264.071	-
- <i>Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình</i>	1.159.903.855.633	-	1.159.898.802.630	-
+ Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình (tiền Tập đoàn tạm cấp cho Ban Quản lý Dự án Đạm Ninh Bình để chuyển tiền cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình) ⁽¹⁾	434.765.704.934	-	434.765.704.934	-
+ Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy ⁽¹⁾	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
+ Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy ⁽¹⁾	21.525.444.789	-	21.525.444.789	-
+ Phải thu khác	170.058.144	-	165.005.141	-

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- <i>TT Thương mại và Dịch vụ Hóa chất</i>	-	-	50.000.000	-
+ Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	-	50.000.000	-
	4.080.519.207.991	(115.570.100.173)	3.387.673.371.266	(81.603.684.879)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	211.500.000	-	1.016.478.888	-
	211.500.000	-	1.016.478.888	-

(1) Các khoản phải thu liên quan đến Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm; Tại thời điểm 30/06/2019, Dự án đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành và không có khả năng thanh toán các khoản nợ vay và lãi vay.

(2) Các khoản phải thu liên quan đến Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào; Tại thời điểm 30/06/2019, Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan.

(*) Khoản tiền Tập đoàn thanh toán nợ gốc và lãi vay đầu tư dự án Đạm Ninh Bình cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình theo các thông báo nhận nợ; Theo đó Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình có trách nhiệm nhận nợ và trả nợ cho Tập đoàn số tiền 88.470.856.493 VND và 15.408.847,82 USD tương đương 358.178.667.576 đồng với lãi suất từ 4% đến 9,6%/năm đến khi Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình trả nợ cho Tập đoàn.

9. NỢ KHÓ ĐÒI

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- <i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	245.435.875	-	245.435.875	-
+ Công ty Cổ phần Thiết bị Thực phẩm	29.760.736	-	29.760.736	-
+ Công ty Thiết bị và Sản phẩm An toàn Việt Nam	215.675.139	-	215.675.139	-
<i>Phải thu cho vay</i>	-	-	-	-
+ Công ty CP PinẮc quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	9.224.495.621.540	8.082.696.862.427	9.574.918.810.897	8.802.104.867.446
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	-	-	-	-
+ Công ty CP PinẮc quy Vĩnh Phú	1.665.377.779	-	1.665.377.779	-
+ Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	1.093.937.857.077	980.033.134.683	498.369.582.948	418.431.275.848
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	285.251.549.552	-	159.913.591.565	-
	10.326.944.292.271	9.062.729.997.110	10.081.799.207.499	9.220.536.143.294

10. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án thăm dò Quặng Bauxit Bào Lộc ⁽¹⁾	26.670.958.604	26.670.958.604
- Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm ⁽²⁾	119.522.140.070	119.522.140.070
- Dự án xây dựng trụ sở làm việc 1A Tràng Tiền ⁽³⁾	1.884.513.727	1.884.513.727
- Dự án xây dựng chung cư Yên Hoà ⁽⁴⁾	142.902.000	142.902.000
- Dự án Nhà máy sản xuất Amoniac ⁽⁵⁾	10.592.590.553	10.592.590.553
- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất SODA	-	194.500.000
	158.813.104.954	159.007.604.954

⁽¹⁾ Ngày 09/01/2012, Thủ tướng Chính phủ có văn bản Chỉ thị số 02/CT-TTg về việc tạm dừng các dự án Bauxit, chờ đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội đối với hai dự án Bauxit Tân Rai và Nhân Cơ. Việc triển khai dự án chỉ tiếp tục khi đã có báo cáo đánh giá của hai dự án trên. Đến nay các cơ quan có thẩm quyền chưa có chỉ đạo tiếp theo về tình hình triển khai dự án này. Ngày 20/07/2017, Hội đồng Thành viên Tập đoàn ban hành Nghị quyết 162/NQ-HĐTV, theo đó, Tập đoàn thống nhất về việc dừng Kế hoạch tổng thể thăm dò, khai thác, tuyển khoáng quặng Bauxit và Dự án đầu tư thăm dò đánh giá trữ lượng để tiến tới đầu tư khai thác, tuyển quặng Bauxit quy mô 2,75 triệu tấn/năm tại khu vực Bào Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.

(2) Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm tại Ninh Bình, chủ đầu tư là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với tổng mức đầu tư là 667.046.504 USD, tương đương 10.806.153.346.000 đồng (Tỷ giá 16.200 đồng/USD) tại KCN Ninh Phúc, Ninh Bình. Ngày 15/10/2012, BQL dự án Đạm Ninh Bình đã thực hiện bàn giao dây chuyền sản xuất Ure cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình để hoạt động theo biên bản bàn giao nguyên trạng nhà máy Đạm Ninh Bình giữa 3 bên: Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Tập đoàn hóa chất Việt Nam với giá trị tài sản tạm bàn giao là 11.633 tỷ đồng. Tập đoàn tạm điều chỉnh giảm một phần giá trị tài sản tạm bàn giao trên sổ sách của BLQ Dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình.

(3) Dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại số 1A, Phố Tráng tiên, phường Tráng Tiên, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội từ năm 2006. Ngày 17/03/2017, Hội đồng Thành viên Tập đoàn ban hành Nghị quyết số 47/NQ-HĐTV thống nhất về việc dừng dự án này.

(4) Thực hiện Quyết định số 1886/QĐ-BTC ngày 01/08/2014 của Bộ Tài chính về việc thu hồi nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước và Quyết định số 5503/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc thu hồi cơ sở nhà, đất tại số 57 Yên Hòa, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có văn bản số 1342/HCVN-TCKT ngày 21/10/2014 gửi Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất về việc Bàn giao cơ sở nhà, đất tại 57 Yên Hòa, Cầu Giấy. Ngày 01/12/2017, Trung tâm Thương mại và Dịch vụ hóa chất và Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội đã thực hiện ký nhận biên bản nhận tiền và bàn giao mặt bằng.

(5) Ngày 11/08/2017, Hội đồng Thành viên Tập đoàn ban hành Nghị quyết số 167/NQ-HĐTV về việc thống nhất về việc dừng triển khai thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất NH₃, công suất 300.000 - 320.000 tấn/năm.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.371.833.777	15.568.905.383	10.779.714.760	1.994.865.418	34.715.319.338
Số dư cuối kỳ	6.371.833.777	15.568.905.383	10.779.714.760	1.994.865.418	34.715.319.338
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.371.833.777	15.198.220.849	10.779.714.760	1.874.285.865	34.224.055.251
- Khấu hao trong kỳ	-	108.717.018	-	28.562.874	137.279.892
Số dư cuối kỳ	6.371.833.777	15.306.937.867	10.779.714.760	1.902.848.739	34.361.335.143
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	370.684.534	-	120.579.553	491.264.087
Tại ngày cuối kỳ	-	261.967.516	-	92.016.679	353.984.195

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.216.351.280 VND



12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.363.500.000	540.279.800	1.903.779.800
Số dư cuối kỳ	1.363.500.000	540.279.800	1.903.779.800
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	540.279.800	540.279.800
Số dư cuối kỳ	-	540.279.800	540.279.800
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.363.500.000	-	1.363.500.000
Tại ngày cuối kỳ	1.363.500.000	-	1.363.500.000

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 540.279.800 VND

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc KĐT mới Cổ Nhuế với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 đồng. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới, đến thời điểm này các hộ dân chưa nhận nhà để di dời. Hiện nay, Tập đoàn chưa có kế hoạch mục đích thay đổi cụ thể đối với tài sản này, nên tạm thời Tập đoàn chưa trích khấu hao đối với tài sản này.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ, Hải phòng	5.451.451.846	5.554.790.840
	5.451.451.846	5.554.790.840

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.607.546.337.425	1.607.546.337.425	577.198.874.642	364.651.790.712	1.820.093.421.355	1.820.093.421.355
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (1)	581.000.000.000	581.000.000.000	293.625.000.000	290.500.000.000	584.125.000.000	584.125.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	861.334.351.200	861.334.351.200	217.115.165.580	8.627.868.080	1.069.821.648.700	1.069.821.648.700
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	165.211.986.225	165.211.986.225	66.458.709.062	65.523.922.632	166.146.772.655	166.146.772.655
	1.607.546.337.425	1.607.546.337.425	577.198.874.642	364.651.790.712	1.820.093.421.355	1.820.093.421.355
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	5.993.488.900.108	5.993.488.900.108	14.228.601.355	364.651.790.712	5.643.065.710.751	5.643.065.710.751
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (1)	2.904.999.976.760	2.904.999.976.760	14.062.499.875	290.500.000.000	2.628.562.476.635	2.628.562.476.635
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	2.690.986.939.872	2.690.986.939.872	166.101.480	8.627.868.080	2.682.525.173.272	2.682.525.173.272
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	397.501.983.476	397.501.983.476	-	65.523.922.632	331.978.060.844	331.978.060.844
	5.993.488.900.108	5.993.488.900.108	14.228.601.355	364.651.790.712	5.643.065.710.751	5.643.065.710.751
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.607.546.337.425)	(1.607.546.337.425)	(577.198.874.642)	(364.651.790.712)	(1.820.093.421.355)	(1.820.093.421.355)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.385.942.562.683	4.385.942.562.683			3.822.972.289.396	3.822.972.289.396

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (vay lại Ngân hàng Eximbank Trung Quốc) theo Hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/9/2008:

- + Hạn mức vay là 250.000.000 USD;
- + Lãi suất cho vay lại: 4%/năm được cố định trong suốt thời gian vay;
- + Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên. Trong đó có 5 năm ân hạn kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo kế ước nhận nợ;
- + Mục đích sử dụng vốn vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân đạm ure từ than cám công suất 560 ngàn tấn/năm tại Khu công nghiệp Ninh Phúc - Ninh Bình;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;
- + Số dư nợ gốc với khoản vay USD là 112.499.999,00 USD; Tương đương 2.628.562.476.635 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 25.000.000 USD, tương đương với 584.125.000.000 đồng;

(2) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình theo Hợp đồng số 18/2008/HĐTD ngày 19/3/2008 và Hợp đồng số 01/2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 20/05/2009:

- + Tổng giá trị khoản vay là 3.400.000.000.000 đồng và 76.000.000 USD;
- + Thời hạn cho vay tối đa đối với Hợp đồng số 18/2008 là 15 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên trên kế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn tối đa 3,5 năm kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo kế ước nhận nợ;
- + Thời hạn cho vay tối đa đối với Hợp đồng số 01/2009 là 172 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên trên kế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn tối đa 34 tháng kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo kế ước nhận nợ;
- + Mục đích sử dụng vốn vay là để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay (tài sản đưa vào sử dụng từ năm 2012, đến nay chưa quyết toán);
- + Lãi suất vay:
 - Đối với khoản vay gốc USD là 7,8% năm;
 - Đối với khoản vay gốc VND là 6,9%/năm;
 - Đối khoản gốc VND theo phụ lục hợp đồng 01/2009 ngày 20/5/2009 thì giảm trừ lãi tương đương 4%/năm tính trên dư nợ vay và thời hạn vay thực tế. Thời gian hỗ trợ từ 1/4/2009 đến 31/12/2011;
- + Số dư nợ gốc với khoản vay USD là 1.234.272 USD; Tương đương 29.049.050.279 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 298.380 USD, tương đương với 6.971.648.700 đồng;
- + Số dư nợ gốc với khoản vay VND là: 2.653.476.122.993 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.062.850.000.000 đồng. Trong đó, khoản vay đang bị quá hạn gốc với số tiền 635.650.000.000 đồng, số tiền lãi quá hạn là 333.512.827.082 đồng.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDDA/NHCT106 - VINACHEM ngày 6/12/2013:

- + Tổng giá trị khoản vay là: 862.790.384.250 đồng;
- + Lãi suất cố định 11%/năm cố định trong vòng một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi;
- + Thời hạn cho vay là 90 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 tháng;
- + Mục đích sử dụng vốn vay: dùng để trả kế ước số 117-7-5080-00-00069 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam tài trợ dự án Đạm Ninh Bình;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Không tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc là: 331.978.060.844 đồng; Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 166.146.772.655 đồng. Trong đó, nợ gốc quá hạn là 33.229.354.531 đồng, số tiền lãi và phạt quá hạn là 2.499.600.891 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu ⁽¹⁾	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Công ty CP Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	1.058.852.655	1.058.852.655	1.058.852.655	1.058.852.655
- Phải trả các đối tượng khác	134.556.210	134.556.210	695.234.725	695.234.725
	457.355.416.752	457.355.416.752	457.916.095.267	457.916.095.267

⁽¹⁾ Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

18/

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	319.011.784	110.429.705	381.263.349	-	48.178.140
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.137.758.280	-	-	-	17.137.758.280	-
- Thuế thu nhập cá nhân	216.500.263	201.794.536	328.965.868	961.101.178	652.541.037	5.700.000
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	833.675.362	833.675.362	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	-	-	4.000.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	158.378.109.926	-	-	-	158.378.109.926	-
	175.732.368.469	520.806.320	1.277.070.935	2.176.039.889	176.168.409.243	57.878.140

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	488.403.732	308.403.732
- Bảo hiểm xã hội	392.570.203	12.127.103
- Bảo hiểm thất nghiệp	497.392	497.392
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	772.949.372.568	354.653.041.409
- <i>Văn phòng Tập đoàn</i>	656.260.289.130	237.929.195.812
+ <i>Phải trả các cổ đông tư sản vắng mặt vốn góp và cổ tức của Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phương Đông</i>	4.004.921.787	4.004.921.787
+ <i>Phải trả các đơn vị thành viên về khoản thu hộ để ủng hộ cho các chương trình của Nhà nước</i>	2.266.354.538	2.266.354.538
+ <i>Phải trả người đại diện, người được Tập đoàn cử tham gia Ban Kiểm soát tại các Công ty có vốn của Tập đoàn về tiền thù lao, tiền thưởng (sau quyết toán)</i>	5.143.172.121	6.530.791.955
+ <i>Phải trả Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem (tiền chuyển trả cho các nhà thầu theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2014)</i>	1.030.946.062	1.030.946.062
+ <i>Phải trả Ngân hàng VDB và Vietinbank (phần lãi, phạt quá hạn)</i>	336.012.427.973	221.326.403.323
+ <i>Phải trả Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào tiền thu hồi bảo lãnh hợp đồng EPC thuộc dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, Lào (*)</i>	304.295.930.665	-
+ <i>Phải trả khác</i>	3.506.535.984	2.769.778.147
- <i>Ban quản lý dự án Ninh Bình</i>	116.677.777.615	116.722.539.775
+ <i>Phải trả Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình liên quan đến chi phí sản phẩm chạy thử</i>	116.407.491.847	116.407.491.847
+ <i>Phải trả khác</i>	270.285.768	315.047.928
- <i>Trung tâm thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất (tạm ứng)</i>	1.305.823	1.305.822
- <i>Trung tâm thông tin Thương mại</i>	10.000.000	-
	773.830.843.895	354.974.069.636

(*) Số tiền Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào thu hồi từ Bảo lãnh tiền tạm ứng của hợp đồng EPC với nhà thầu TCCL với số tiền 13.085.183 USD được chuyển về tài khoản của Tập đoàn. Nhà thầu TTCL đã có văn bản yêu cầu Tập đoàn thực hiện thanh toán số tiền 13.085.183 USD theo hồ sơ nghiệm thu đã được chủ đầu tư phê duyệt.

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	192.367.000	1.042.345.888
	192.367.000	1.042.345.888

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	86.812.569	63.945.298
	86.812.569	63.945.298

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Nguồn vốn	Q
	của chủ sở hữu	phát triển	chưa phân phối	đầu tư XD CB	xếp
	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	11.884.441.729.983	2.069.432.453.142	(872.802.935.093)	471.417.728.361	6
Lãi trong kỳ trước	-	-	70.343.116.623	-	-
Tăng khác (Cty vật tư và XNK Hóa chất: trả tiền đền bù tài sản theo QĐ 7522/QĐ-UBND ngày 30/10/17, Cty Que hạn nộp tiền thanh lý TS CPH)	102.497.200	-	-	-	2
Tạm nộp theo Công văn 16521/BTC-TCDN của Bộ Tài chính	-	-	-	-	(6)
Giảm khác (Phân phối thù lao năm trước)	-	(102.497.200)	(61.560.000)	-	-
Số dư cuối kỳ trước	11.884.544.227.183	2.069.329.955.942	(802.521.378.470)	471.417.728.361	3
Số dư đầu kỳ này	11.884.544.227.183	2.069.329.955.942	(711.424.241.694)	471.417.728.361	
Lỗ trong kỳ này	-	-	(279.046.717.446)	-	-
Số dư cuối kỳ này	11.884.544.227.183	2.069.329.955.942	(990.470.959.140)	471.417.728.361	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.884.544.227.183	100%	11.884.544.227.183	100%
	11.884.544.227.183	100%	11.884.544.227.183	100%

c) Các quỹ của Tập đoàn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.069.329.955.942	2.069.329.955.942
	2.069.329.955.942	2.069.329.955.942

21. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	1.551.630.092	1.551.630.092
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	1.551.630.092	1.551.630.092

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản nhận giữ hộ

	01/01/2019	
	Số lượng	Mệnh giá
	VND	
Tài sản nhận giữ hộ		
- Cổ phiếu của Ông Trương Khắc Thông	74.042	10.000
- Cổ phiếu của Ông Trương Khắc Trí	74.042	10.000
- Cổ phiếu của Ông Trương Khắc Huệ	74.042	10.000

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.512.446.705	2.491.141.984
	1.512.446.705	2.491.141.984

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.772.061.841	2.171.780.786
	1.772.061.841	2.171.780.786

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.478.719.687	54.431.843.260
Lãi bán các khoản đầu tư	158.199.945.066	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	249.111.436.682	515.593.880.044
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	459.710.283	-
	446.249.811.718	570.025.723.304

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	285.088.895.658	197.303.253.630
	285.088.895.658	197.303.253.630

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.658.956.909	1.881.591.462
Chi phí nhân công	20.896.767.993	18.843.128.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.279.892	272.000.589
Chi phí dự phòng	402.951.230.954	270.012.846.468
Thuế, phí, và lệ phí	900.129.362	571.134.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.105.646.696	4.554.357.676
Chi phí khác bằng tiền	13.316.293.793	10.773.083.625
	441.966.305.599	306.908.142.636

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Cho thuê văn phòng miễn nam	486.545.454	486.545.454
Phí sử dụng tài sản KCN Đình Vũ	465.450.000	465.450.000
Điều tiết thù lao người đại diện của Tập đoàn (*)	1.375.818.944	3.156.505.266
Thu nhập khác	-	237.176.167
	2.327.814.398	4.345.676.887

(*) Theo Quyết định số 269/QĐ-HCVN ngày 05/09/2018 v/v ban hành Quy chế quản lý thù lao, tiền thưởng đối với người đại diện, Người được tập đoàn cử làm kiểm soát viên kiêm nhiệm, tham gia Ban kiểm soát tại Doanh nghiệp khác.

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(279.046.717.446)	70.343.116.623
Các khoản điều chỉnh giảm	(249.111.436.682)	(515.593.880.044)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(249.111.436.682)	(515.593.880.044)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(528.158.154.128)	(445.250.763.421)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(17.137.758.280)	(17.137.758.280)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	(17.137.758.280)	(17.137.758.280)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	636.923.988.636	-	486.727.521.071	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.081.133.004.116	(115.815.536.048)	3.389.063.086.029	(81.849.120.754)
Các khoản cho vay	9.233.195.621.540	(1.148.398.759.113)	9.584.118.810.897	(779.413.943.451)
Đầu tư dài hạn	131.094.756.114	(1.622.691.051)	131.094.756.114	(1.622.691.051)
	14.082.347.370.406	(1.265.836.986.212)	13.591.004.174.111	(862.885.755.256)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	5.643.065.710.751	5.993.488.900.108
Phải trả người bán, phải trả khác	1.231.378.627.647	813.932.510.791
	6.874.444.338.398	6.807.421.410.899

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	129.472.065.063	129.472.065.063
	-	-	129.472.065.063	129.472.065.063
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	129.472.065.063	129.472.065.063
	-	-	129.472.065.063	129.472.065.063

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2019	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	636.923.988.636	-	-	636.923.988.636
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.965.105.968.068	211.500.000	-	3.965.317.468.068
Các khoản cho vay	3.763.753.226.715	4.321.043.635.712	-	8.084.796.862.427
	8.365.783.183.419	4.321.255.135.712	-	12.687.038.319.131
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	486.727.521.071	-	-	486.727.521.071
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.306.197.486.387	1.016.478.888	-	3.307.213.965.275
Các khoản cho vay	3.632.652.321.354	5.172.052.546.092	-	8.804.704.867.446
	7.425.577.328.812	5.173.069.024.980	-	12.598.646.353.792

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2019	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	1.820.093.421.355	3.822.972.289.396	-	5.643.065.710.751
Phải trả người bán, phải trả khác	1.231.186.260.647	192.367.000	-	1.231.378.627.647
	3.051.279.682.002	3.823.164.656.396	-	6.874.444.338.398
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.607.546.337.425	4.385.942.562.683	-	5.993.488.900.108
Phải trả người bán, phải trả khác	812.890.164.903	1.042.345.888	-	813.932.510.791
	2.420.436.502.328	4.386.984.908.571	-	6.807.421.410.899

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	364.651.790.712	319.567.660.731

32. THÔNG TIN KHÁC**Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào**

- Tại ngày 29/05/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 174/NQ-HĐTV quyết định "Thông nhất đề Tổng giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có văn bản chỉ đạo Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật Nhà nước CHDCND Lào".

- Tại ngày 08/06/2018, Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã gửi Công văn số 995/HCVN-ĐTĐXD về việc chấm dứt các hợp đồng thuộc Dự án Muối mỏ tại Lào, với nội dung yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào khẩn trương thực hiện phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các Nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

- Tại ngày 11/06/2018, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào đã gửi công văn tới Liên danh nhà thầu MER về việc Thông báo chấm dứt Hợp đồng PMC, với nội dung: "Thực hiện chỉ đạo tại văn bản số 995/HCVN-ĐTĐXD ngày 08/6/2018 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thông báo chấm dứt Hợp đồng gói thầu số 9 (PMC) thuộc Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào."

- Tại ngày 11/09/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 272/NQ-HĐTV quyết định giao Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt - Lào (Vilachemsalt) khẩn trương thực hiện "Thông báo chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư tại Khoản 15.5 (Quyền chấm dứt hợp đồng của Chủ đầu tư) Điều 15 của Hợp đồng EPC tới Nhà thầu EPC; Trả lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu và thực hiện các công việc liên quan theo các quy định của Hợp đồng EPC về việc chấm dứt hợp đồng có hiệu lực; Sau khi chấm dứt hợp đồng EPC có hiệu lực, giao Vilachemsalt tổ chức đàm phán với Nhà thầu EPC để tiến hành quyết toán, thanh lý hợp đồng EPC thuộc dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào".

- Tại ngày 26/10/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 296/NQ-HĐTV quyết định "Thông qua nội dung Tờ trình số 500/TTr-HCVN-TCKT ngày 17/10/2018 của Tổng giám đốc Tập đoàn về việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng với BIDV và Vietinbank cho Dự án muối mỏ Kali tại Lào. Giao Tổng giám đốc Tập đoàn chỉ đạo, triển khai thực hiện các công việc liên quan đến việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng nêu trên với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank).

Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)

- Tại thời điểm 31/12/2018, Nợ ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình là 7.538,7 tỷ đồng, Tài sản ngắn hạn là 942,1 tỷ đồng; lỗ lũy kế là 4.962,8 tỷ đồng. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục ít nhất là 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty đã thực hiện các giải pháp tái cơ cấu doanh nghiệp theo phương án đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh, đảm bảo khả năng trả nợ. Cụ thể, theo Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 29/09/2017 về Phê duyệt "Đề án xử lý các tồn tại yếu kém của một số dự án, doanh nghiệp chậm tiến độ, kém hiệu quả thuộc ngành Công Thương", theo đó có yêu cầu trong năm 2017 phải hoàn thành phương án xử lý các vướng mắc, tồn đọng và trong năm 2018 phấn đấu xử lý hết các tồn tại, yếu kém tại dự án.



S
T
H
M
S
A

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ
kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vi Hoàng Sơn

Lương Thị Anh Đào

Phùng Quang Hiệp